

CÔNG TY CỔ PHẦN MOLDTECH VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN MOLDTECH VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MOLDTECH VIET NAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: MOLDTECH VIET NAM., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109498802

3. Ngày thành lập: 18/01/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Gia Lương, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0976179119

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất sợi	1311
2.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
3.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
4.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
5.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
6.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
7.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
8.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
9.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
10.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
11.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
12.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
13.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
14.	Sản xuất giày, dép	1520
15.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
16.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
17.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
18.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
19.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
20.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
21.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702

22.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
23.	In ấn (trừ loại Nhà nước cấm)	1811
24.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
25.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
26.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
27.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
28.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
29.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
30.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
31.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
32.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
33.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
34.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (trừ vàng)	2420
35.	Đúc sắt, thép	2431
36.	Đúc kim loại màu	2432
37.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
38.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
39.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
40.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
41.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592(Chính)
42.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
43.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (trừ các vũ khí, trang thiết bị quốc phòng và hàng hóa nhà nước cấm)	2599
44.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
45.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
46.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
47.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
48.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
49.	Sản xuất đồng hồ	2652
50.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
51.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
52.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
53.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710

54.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
55.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
56.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
57.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
58.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
59.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
60.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
61.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
62.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
63.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
64.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
65.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
66.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
67.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
68.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
69.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
70.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
71.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
72.	Sản xuất máy luyện kim	2823
73.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
74.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
75.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
76.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
77.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
78.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
79.	Đóng tàu và cầu kiện nổi	3011
80.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012
81.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
82.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
83.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
84.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
85.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
86.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
87.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212

88.	Sản xuất nhạc cụ	3220
89.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
90.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
91.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
92.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
93.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
94.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
95.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
96.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
97.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
98.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
99.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
100.	Phá dỡ	4311
101.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
102.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
103.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
104.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
105.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
106.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4511
107.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
108.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4513
109.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
110.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4530
111.	Bán mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)	4541
112.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
113.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)	4543
114.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa Môi giới mua bán hàng hóa	4610
115.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại nhà nước cấm)	4620

116.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (trừ hoạt động đầu giá)	4719
117.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
118.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
119.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
120.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
121.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn thuốc và dụng cụ y tế Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	4649
122.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
123.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
124.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
125.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
126.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
127.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị y tế	4659
128.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
129.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
130.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)	4662
131.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi Bán buôn kính xây dựng Bán buôn sơn, vécni Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh Bán buôn đồ ngũ kim Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663

132.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
133.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh Bán buôn cao su Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại	4669
134.	Bán buôn tổng hợp (trừ loại nhà nước cấm)	4690
135.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
136.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
137.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
138.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
139.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
140.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
141.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí; trừ hoạt động đấu giá và các hàng hóa và dịch vụ Nhà nước cấm)	4773
142.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ hoạt động đấu giá và các hàng hóa và dịch vụ Nhà nước cấm)	4774
143.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ (trừ hoạt động đấu giá)	4784
144.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí, hoạt động của đấu giá viên)	4789
145.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động đấu giá)	4799
146.	Lập trình máy vi tính	6201
147.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202

148.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chi tiết: Dịch vụ công nghệ thông tin +Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường về công nghệ thông tin. +Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin. +Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật. +Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử. +Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin. +Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu. +Phân phối sản phẩm công nghệ thông tin. +Đào tạo công nghệ thông tin. Dịch vụ phần mềm: +Dịch vụ quản trị, bảo hành, bảo trì hoạt động của phần mềm và hệ thống thông tin; +Dịch vụ tư vấn, đánh giá, thẩm định chất lượng phần mềm; +Dịch vụ tư vấn, xây dựng dự án phần mềm; +Dịch vụ tư vấn định giá phần mềm; +Dịch vụ chuyển giao công nghệ phần mềm; +Dịch vụ tích hợp hệ thống; +Dịch vụ bảo đảm an toàn, an ninh cho sản phẩm phần mềm, hệ thống thông tin; +Dịch vụ phân phối, cung ứng sản phẩm phần mềm;	6209
149.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)	6311
150.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Môi giới bất động sản Tư vấn và Quản lý bất động sản Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản	6820
151.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
152.	Hoạt động nhiếp ảnh (trừ hoạt động của phóng viên ảnh)	7420
153.	Cho thuê xe có động cơ	7710
154.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
155.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
156.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
157.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm.	7810

158.	Cung ứng lao động tạm thời (không bao gồm cung ứng, môi giới lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động ra nước ngoài)	7820
159.	Dịch vụ đóng gói	8292
160.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh Ủy thác xuất nhập khẩu	8299
161.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); - Giáo dục dự bị; - Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; - Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy đọc nhanh; - Đào tạo về sự sống; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính. (Trừ Dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)	8559
162.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học + Tư vấn giáo dục + Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục + Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên	8560
163.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
164.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động của các sân nhảy)	9329
165.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
166.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
167.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
168.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
169.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
170.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
171.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
172.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
173.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810
174.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820

175.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
------	---	------

6. Vốn điều lệ: 6.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 600.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN KHẮC TẬP	Thôn Lỗ Giao, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	0010770185 46	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	180.000	1.800.000.000	30,000		
			Cổ phần phổ thông	180.000	1.800.000.000	30,000		
2	NGUYỄN KIM THỦY	Thôn Gia Lương, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	240.000	2.400.000.000	40,000	0010840098 25	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	240.000	2.400.000.000	40,000		

3	HÀ VĂN HƯỚNG	Tổ 39, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	180.000	1.800.000.000	30,000	001084016196
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	180.000	1.800.000.000	30,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN KIM THỦY

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 12/11/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001084009825

Ngày cấp: 13/08/2015

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Gia Lương, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Gia Lương, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội